

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 501/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án
Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cam Liên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên, tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Văn bản 1116/BNN-LN ngày 17/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc một số nội dung liên quan đến thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia;

Căn cứ Công văn số 2278/UBND-KT ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích CMĐSDR để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên;

Xét đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên của Công ty TNHH Đầu tư Capella Quảng Bình tại Tờ trình số 17.2/CPL-QB ngày 17/02/2025, kèm Thông báo số 245/TB-QBVPTR ngày 11/12/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 432/TTr-SNN ngày 25/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên, với các nội dung như sau:

- Diện tích: 255,0909 ha rừng trồng; gồm: 185,3744 ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ và 69,7165 ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất.

- Vị trí: Tại 122 lô thuộc khoảnh 5 - Tiểu khu 396C, xã Cam Thủy; khoảnh 7 - Tiểu khu 374C, khoảnh 4 - Tiểu khu 396B, xã Thanh Thủy; khoảnh 5 - Tiểu khu 374A, các khoảnh 1, 2 - Tiểu khu 396A, xã Ngự Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm)

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm: Tờ trình số 17.2/CPL-QB ngày 17/02/2025 của Công ty TNHH Đầu tư Capella Quảng Bình về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên; Bản sao Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên, tỉnh Quảng Bình; Thông báo số 245/TB-QBVPTR ngày 11/12/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế; Báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Cam Liên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu thực hiện các nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo thống nhất, đồng bộ với chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án theo quy định.

3. Chủ quản lý, sử dụng rừng: Thực hiện khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định.

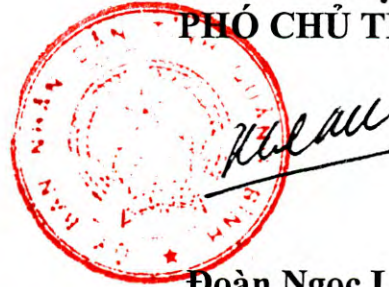
4. Công ty TNHH Đầu tư Capella Quảng Bình: Thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng vị trí, phạm vi và diện tích đã được cấp có thẩm quyền quyết định. ✓

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lệ Thủy; Chủ tịch UBND các xã: Cam Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc; Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Capella Quảng Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; (B/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (B/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CVNN. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục:

**ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH VÀ LOẠI RỪNG QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CAM LIÊN**

(Đính kèm Quyết định số: **501/QĐ-UBND** ngày **27** / 02 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loại cây trồng	Trữ lượng rừng (m³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
	Huyện Lệ Thủy	5 TK	6 Kh	122 lô	255,0909	185,3744	69,7165		2.766,4
		1 TK	1 Kh	14 lô	24,9394	21,7434	3,1960		150,4
			1 Kh	14 lô	24,9394	21,7434	3,1960		150,4
				14 lô	24,9394	21,7434	3,1960		150,4
				3	6,9104	6,9104		Phi lao	52,5
				5	0,0358	0,0358		Phi lao	
				6	0,5573		0,5573	Phi lao	4,6
				11	0,3418	0,3418		Keo	5,9
				13	0,5296	0,2350	0,2946	Keo	20,5
				14	0,0144	0,0144		Keo	0,9
				16	0,2640		0,2640	Keo	12,0
				17	0,1031		0,1031	Phi lao	0,5
				18	0,4505	0,4505		Keo + Phi lao	8,5
				20	12,6284	12,6284		Phi lao	18,9
				21	0,7303	0,7303		Phi lao	
				22	0,3968	0,3968		Phi lao	6,0
				26	1,3147		1,3147	Phi lao	9,6
				27	0,6623		0,6623	Phi lao	10,5

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
2	Xã Thanh Thủy	2 TK	2 Kh	38 lô	66,5392	18,8013	47,7379		1.427,5
		374C	1 Kh	1 lô	0,0564		0,0564		0,3
			7	1 lô	0,0564		0,0564		0,3
				2	0,0564		0,0564	Bạch	0,3
		396B	1 Kh	37 lô	66,4828	18,8013	47,6815		1.427,2
			4	37 lô	66,4828	18,8013	47,6815		1.427,2
				2	0,7116		0,7116	Phi lao	3,3
				3	0,2165		0,2165	Phi lao	0,3
				4	0,2988		0,2988	Phi lao	0,3
				6	0,3267		0,3267	Phi lao	1,2
				7	0,1015		0,1015	Keo	
				8	0,5240		0,5240	Keo	12,8
				10	0,2375		0,2375	Phi lao	0,4
				13	10,7679		10,7679	Phi lao	57,1
				14	1,0856		1,0856	Bạch	29,1
				15	0,9851	0,1033	0,8818	Phi lao	8,6
				16	2,4193	1,5361	0,8832	Keo + Phi lao	22,3
				17	0,0748		0,0748	Bạch đàn	3,9
				18	3,6612	0,0158	3,6454	Keo	37,0
				19	3,9649	2,2862	1,6787	Keo	146,3
				20	0,0406	0,0406		Phi lao	0,4
				21	0,4475		0,4475	Keo	
				25	0,2578	0,0216	0,2362	Keo + Phi lao	5,4

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
2	Xã Thanh Thủy	396B	4	30	0,3726		0,3726	Phi lao	2,8
				31	0,3224	0,3224		Phi lao	2,3
				32	1,8869	1,8869		Phi lao	6,6
				34	1,0891		1,0891	Keo + Phi lao	18,8
				35	8,3916		8,3916	Phi lao	62,1
				36	0,9315	0,6751	0,2564	Bạch đàn	26,8
				37	0,5919	0,5898	0,0021	Keo	28,1
				39	0,5574		0,5574	Phi lao	1,0
				40	1,4610		1,4610	Phi lao	11,1
				42	5,5836	2,5970	2,9866	Keo + Phi lao	70,9
				49	1,9373		1,9373	Keo	15,9
				50	3,7828	3,7828		Phi lao	31,4
				53	1,1202		1,1202	Keo + Phi lao	42,6
				54	8,8922	2,7190	6,1732	Keo	666,0
				56	0,1440	0,0516	0,0924	Bạch đàn	2,5
				57	0,5007		0,5007	Bạch	9,8
				58	0,0720	0,0720		Keo	8,9
				59	2,0622	1,6842	0,3780	Bạch	86,6
				60	0,0983	0,0983		Phi lao	0,1
				63	0,5638	0,3186	0,2452	Phi lao	4,5
3	Xã Ngự Thủy Bắc	2 TK	3 Kh	70 lô	163,6123	144,8297	18,7826		1.188,5
		374A	1 Kh	2 lô	2,0466	1,6014	0,4452		6,5
			5	2 lô	2,0466	1,6014	0,4452		6,5

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
3	Xã Ngư Thủy Bắc	374A	5	1	1,7175	1,3270	0,3905	Phi lao	5,8
				2	0,3291	0,2744	0,0547	Phi lao	0,7
		396A	2 Kh	68 lô	161,5657	143,2283	18,3374		1.182,0
				51 lô	145,9970	129,9191	16,0779		976,9
			1	1	0,0673		0,0673	Keo	1,5
				3	0,0396	0,0335	0,0061	Phi lao	0,3
				6	0,5305	0,5305		Phi lao	3,8
				8	1,5114	1,5114		Phi lao	1,1
				9	0,3296	0,3296		Phi lao	0,1
				10	2,5624	2,5624		Phi lao	8,7
				13	10,7508	10,2537	0,4971	Keo	111,8
				14	10,5445	9,8270	0,7175	Keo	8,4
				15	3,2628	3,2628		Phi lao	5,5
				18	2,1040	2,1040		Phi lao	2,5
				19	1,8742	1,8742		Keo	34,5
				21	0,2048	0,2048		Phi lao	0,1
				23	0,3569	0,3569		Keo + Phi lao	4,3
				24	0,2283	0,2283		Phi lao	0,5
				25	1,9536	1,9536		Phi lao	1,6
				26	1,1028	1,1028		Keo	8,3
				27	1,0022	1,0022		Phi lao	7,0
				28	0,7848	0,7848		Phi lao	0,9
				29	0,8184	0,8184		Phi lao	1,8

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m ³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
3	Xã Ngự Thủy Bắc	3964	1	30	0,1172	0,1172		Phi lao	1,1
				32	2,1218	2,1218		Keo	0,6
				34	0,5859	0,5859		Keo + Phi lao	94,1
				35	0,5338	0,5338		Phi lao	0,4
				37	0,1306	0,1306		Phi lao	
				38	0,2411	0,2411		Phi lao	
				39	1,3101	1,3101		Phi lao	4,5
				40	2,1406	2,1406		Keo	77,9
				41	7,0030	7,0030		Keo	340,3
				43	0,3912	0,3912		Phi lao	0,4
				44	0,4506	0,4506		Phi lao	1,2
				45	0,8751	0,8751		Phi lao	3,4
				48	0,3349	0,3349		Phi lao	0,4
				52	0,1233	0,1233		Phi lao	1,6
				53	4,5609	4,5609		Phi lao	16,0
				56	0,7122	0,7122		Phi lao	5,0
				60	0,3849	0,3849		Phi lao	0,5
				61	1,2043	1,2043		Phi lao	2,0
				65	69,7006	56,1891	13,5115	Phi lao	153,3
				67	0,5892	0,5892		Phi lao	2,2
				72	1,7738	1,7738		Phi lao	2,0
				74	0,5010	0,5010		Phi lao	1,9
				75	0,9938	0,9938		Phi lao	1,4

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m³)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
3	Xã Ngự Thủy Bắc	396A	1	80	0,3148		0,3148	Keo + Phi lao	1,2
				83	6,8323	6,4311	0,4012	Phi lao	41,7
				85	0,2541	0,2541		Phi lao	2,1
				87	0,2459	0,2459		Keo	11,3
				89	0,3140	0,3140		Phi lao	1,3
				91	0,0526	0,0526		Phi lao	0,1
				94	0,2808	0,2291	0,0517	Phi lao	1,7
				95	0,0812		0,0812	Phi lao	0,9
				96	0,8125	0,3830	0,4295	Phi lao	3,7
			2	17 lô	15,5687	13,3092	2,2595		205,1
				1	0,0755	0,0755		Phi lao	0,6
				2	0,3614	0,3614		Phi lao	2,0
				5	0,5178	0,5178		Phi lao	2,4
				6	4,1971	4,1971		Keo + Phi lao	139,8
				8	0,5207	0,5207		Phi lao	3,0
				9	1,0197	1,0197		Phi lao	4,8
				11	0,4805	0,4805		Phi lao	4,8
				12	0,3109	0,3109		Phi lao	0,2
				14	1,0001	1,0001		Phi lao	2,1
				18	3,2182	3,0336	0,1846	Phi lao	17,7
				19	0,3027	0,3027		Phi lao	0,9
				21	0,4238	0,4238		Phi lao	4,9
				23	1,5874	1,0305	0,5569	Phi lao	14,8

TT	Đơn vị hành chính	Tiểu khu	Địa danh		Diện tích rừng trồng quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng		Loài cây trồng	Trữ lượng rừng (m ³)
			Khoảnh	Lô		Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất		
3	Xã Ngự Thủy Bắc	396A	2	26	0,3038		0,3038	Phi lao	1,4
				28	0,5577		0,5577	Phi lao	1,6
				29	0,5822	0,0349	0,5473	Phi lao	2,8
				32	0,1092		0,1092	Phi lao	1,3